

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	46,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.7%	-14.0%	-22.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.71
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

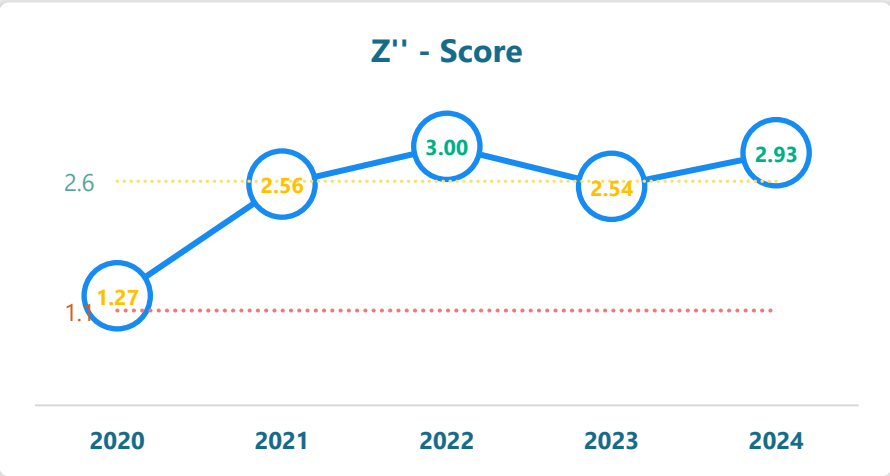
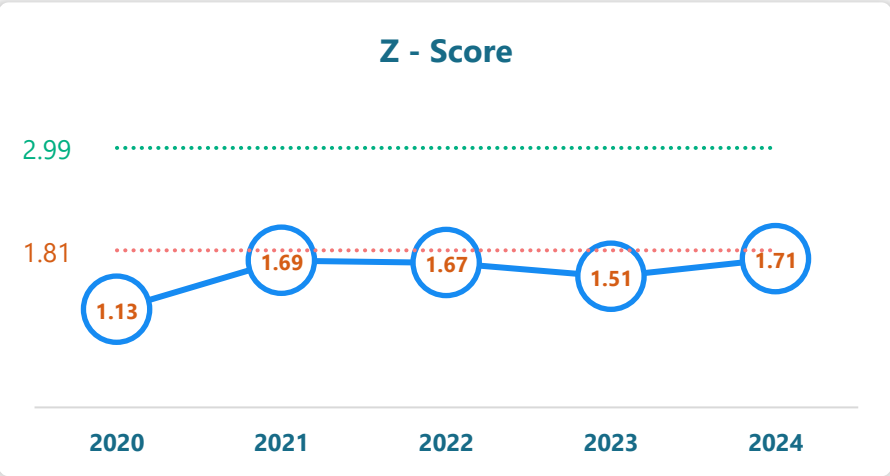
Hệ số nguy cơ phá sản	2.93
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,577		▲ 127
tỷ VNĐ		▲ 3.7%

LN sau thuế	2024	YoY
303		▲ 20.0
tỷ VNĐ		▲ 7.0%

ROE	2024	+/- YoY
9.0%		▲ 0.1%

ROA	2024	+/- YoY
3.4%		▲ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DPG** năm **2024** đạt **1.71**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

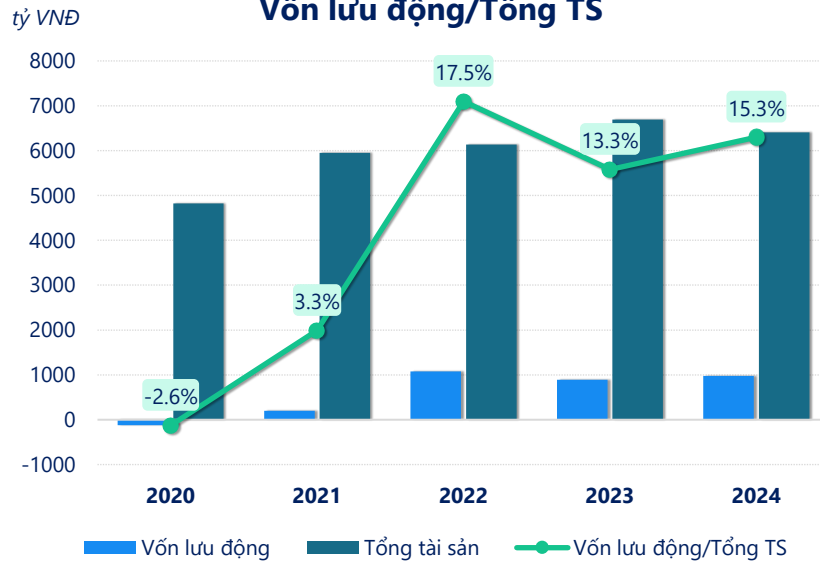
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **2.93 > 2.6**, cho thấy **DPG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **DPG** ghi nhận doanh thu thuần **3,577** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **302.5** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.68%** và **tăng 7.01%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.97%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Tập đoàn Đạt Phương (HSX: DPG)

Vốn lưu động/Tổng TS

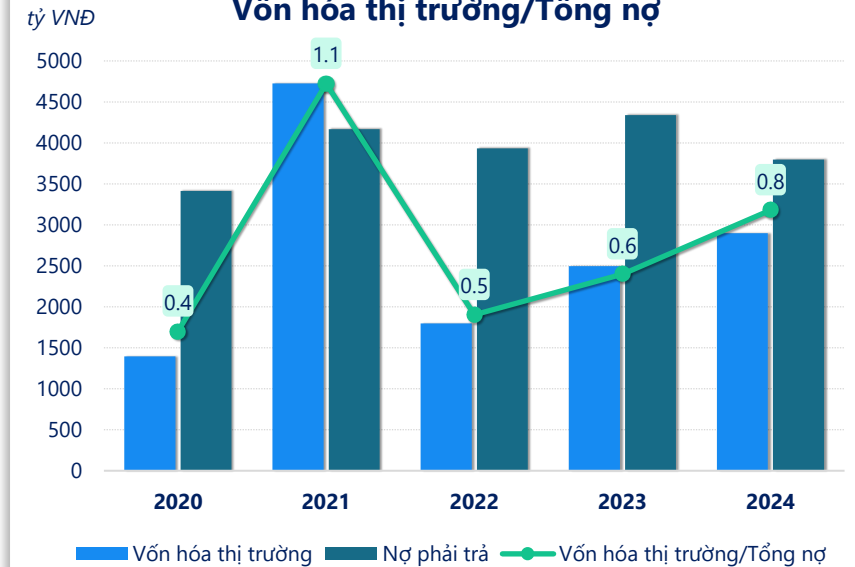


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

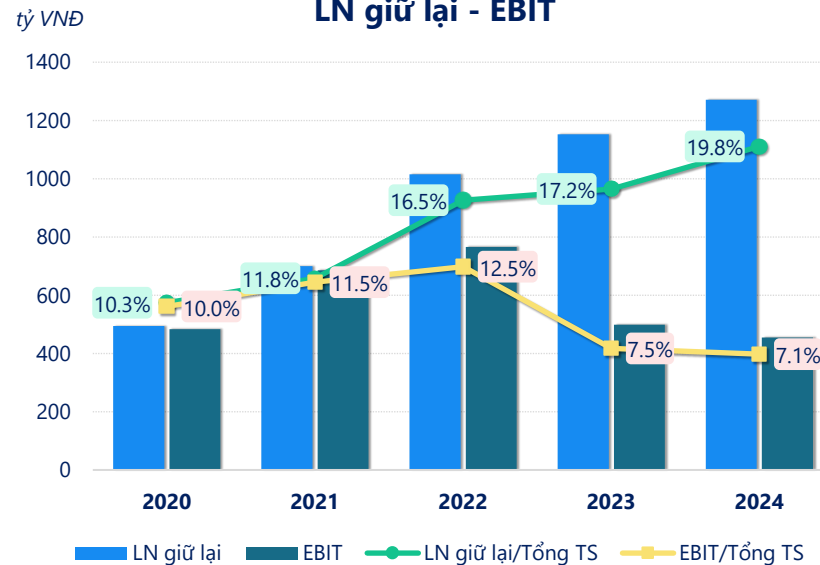
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.76 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

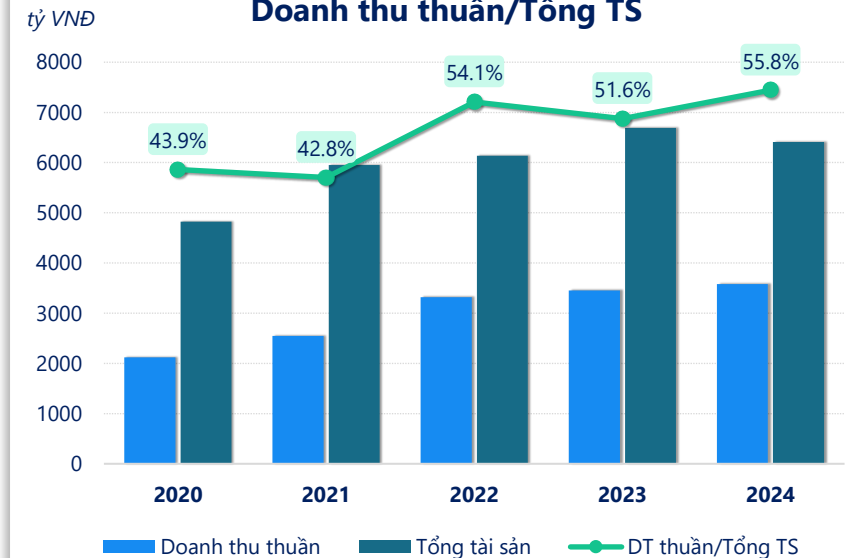
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6,408</b>	<b>6,689</b>	<b>-4.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>3,451</b>	<b>3,768</b>	<b>-8.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	1,017	1,432	-29.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.5	220	-68.4%
Phải thu ngắn hạn	1,097	875	25.4%
Hàng tồn kho	1,155	1,145	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	113	96.5	16.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,957</b>	<b>2,921</b>	<b>1.2%</b>
Phải thu dài hạn	32.0	0	
Tài sản cố định	2,197	2,324	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	562	437	28.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.0	13.0	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>155</b>	<b>148</b>	<b>4.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,796</b>	<b>4,340</b>	<b>-12.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,472</b>	<b>2,880</b>	<b>-14.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,144	1,080	5.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	415	380	9.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,325</b>	<b>1,460</b>	<b>-9.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,324	1,458	-9.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,612</b>	<b>2,350</b>	<b>11.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,612</b>	<b>2,350</b>	<b>11.1%</b>
Vốn điều lệ	630	630	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,118</b>	<b>2,545</b>	<b>3,319</b>	<b>3,450</b>	<b>3,577</b>
Giá vốn hàng bán	1,524	1,670	2,398	2,865	3,033
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>594</b>	<b>875</b>	<b>921</b>	<b>585</b>	<b>544</b>
Doanh thu HĐTC	19.7	24.0	36.1	28.4	18.0
Chi phí TC	193	167	182	201	114
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>192</b>	<b>166</b>	<b>181</b>	<b>181</b>	<b>113</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	72.1	167	100.0	9.83	1.73
Chi phí QLDN	61.3	61.9	90.5	84.7	94.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>287</b>	<b>504</b>	<b>585</b>	<b>318</b>	<b>352</b>
Lợi nhuận khác	3.85	15.3	-0.86	-0.67	-10.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>291</b>	<b>519</b>	<b>584</b>	<b>317</b>	<b>342</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>236</b>	<b>449</b>	<b>519</b>	<b>283</b>	<b>303</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>195</b>	<b>342</b>	<b>383</b>	<b>203</b>	<b>223</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123	733	333	608	-322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.6	-616	-80.8	-77.0	-4.69
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-115	237	-127	-270	-89.2
Tiền đầu kỳ	703	692	1,046	1,171	1,432
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-11.2</b>	<b>354</b>	<b>125</b>	<b>261</b>	<b>-416</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	692	1,046	1,171	1,432	1,017